

## PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG QUẢN LÝ NGÂN QUỸ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Lê Thị Ngọc Tiên<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Ngọc Giàu<sup>2</sup>

### Tóm tắt

Mục tiêu chung của nghiên cứu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên trường Đại học An Giang. Dữ liệu được thu thập thuận tiện với cỡ mẫu là 250 sinh viên đang học tại trường, kết hợp với phương pháp phân tích EFA và phân tích hồi quy đa biến. Trong nghiên cứu này, kỹ năng quản lý ngân quỹ được đánh giá thông qua kỹ năng quản lý tiết kiệm và chi tiêu của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố Giới tính, Nơi ở hiện tại, Việc làm thêm, Sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ, Tham gia lớp kỹ năng, và Điểm kiến thức tài chính có tác động đến Kỹ năng quản lý chi tiêu. Bên cạnh đó, yếu tố Chuyên ngành, Việc làm thêm, Tham gia lớp kỹ năng, và Điểm kiến thức tài chính có tác động đến kỹ năng quản lý tiết kiệm. Dựa trên kết quả phân tích, một số kiến nghị được đề xuất để phát triển kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên trường Đại học An Giang.

**Từ khóa:** Kỹ năng quản lý, ngân quỹ cá nhân, sinh viên

### ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING PERSONAL BUDGET MANAGEMENT SKILLS OF STUDENTS OF AN GIANG UNIVERSITY

#### Abstract

The purpose of this study is to examine the factors that influence the personal budget management abilities of An Giang University students. Data were acquired conveniently using a sample size of 250 university students in conjunction with EFA analysis techniques and multivariate regulatory analysis. This study deconstructs personal budget management skills into savings and expenditure management skills. Results indicate that factors such as gender, current residence, part-time employment, financial guidance from parents, participation in courses on financial management skills, and financial knowledge have positive effects on expenditure management skills. In addition, factors such as major diversity, part-time employment, participation in courses on financial management skills, and financial knowledge have effects on savings management skills. On the basis of these findings, a number of suggestions are made for enhancing the budget management skills of An Giang University students.

**Keyword:** Management skills, personal budget, students.

JEL classification:G; G31.

### 1. Giới thiệu

Hiện nay, một số diễn đàn, mạng xã hội bàn luận sôi nổi về chủ đề "Sinh viên chi tiêu một tháng bao nhiêu là đủ?" (Thanh Dung, (2021), Huỳnh Đức, (2022)). Với những sinh viên ở các tỉnh lên thành phố để học tập, việc chi tiêu ra sao cũng là một vấn đề phải chú tâm (Anh Thư, 2022). Một trách nhiệm quan trọng mà sinh viên đại học phải đối mặt là quản lý ngân quỹ cá nhân (Munro & Hirt,

1998). Việc thiếu kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân là một vấn đề phổ biến đang diễn ra đối với sinh viên đại học. Nếu sinh viên có mức nợ cao có thể liên quan đến một loạt các hậu quả tiêu cực, như tín dụng xấu, các vấn đề sức khỏe do sinh viên bị căng thẳng, và giảm thành tích học tập (Murdy & Rush, 1995). Theo Xiao và cs., (2011), kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân được dựa trên hành vi theo bốn phương diện bao gồm: Quản lý chi tiêu,

quản lý tiết kiệm, quản lý tín dụng và quản lý đầu tư. Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân bao gồm các vấn đề về tư duy và thói quen sử dụng tiền của cá nhân (Jorgensen, 2007). Có kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân từ khi còn là sinh viên, liên quan trực tiếp đến kỹ năng quản lý tài chính sau này của mỗi người.

Trong một nghiên cứu về thực trạng thu nhập và chi tiêu của sinh viên Đại học An Giang (Lê Thị Ngọc Tiên, 2023) cho thấy: Về tình trạng thu nhập trong 1 tháng đa số không quá cao, và có 90,8% là do gia đình chu cấp. Nhóm sinh viên thu nhập dưới 1 triệu chiếm 20,4%, thu nhập trên 3 triệu (chiếm 13,2%). Sinh viên có thể rơi vào tình trạng thiếu hụt cuối tháng (chiếm 10,4%) hay chỉ đủ để học tập và sinh hoạt chiếm 49,6%. Bên cạnh đó, khi kiểm tra về điểm kiến thức tài chính của sinh viên Đại học An Giang, số điểm cao nhất mà sinh viên đạt được là 8/10 điểm (chiếm 1,6%) và thấp nhất là 0/10 điểm (chiếm 9,6%). Tỷ lệ sinh viên đạt điểm cao trong bài kiểm tra kiến thức tài chính còn khá ít, chỉ đạt trung bình khá từ 5 đến 8 điểm (chiếm 35,6%), trong khi đó, từ 0 điểm đến 4 điểm chiếm 64,4%. Từ thực trạng này cho thấy, việc quản lý ngân quỹ cá nhân có thể phức tạp, nhưng nó rất cần thiết để giáo dục bản thân sinh viên, kiểm soát và hoạch định được những khoản chi tiêu và tiết kiệm cá nhân, nhằm tránh được việc không còn tiền sinh hoạt vào cuối tháng, đây sẽ là tiền đề vững chãi cho mọi tình huống bất ngờ.

Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu này là hoàn toàn cần thiết, để hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến việc quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện khả năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên, góp phần hạn chế những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt cũng như trong học tập của sinh viên.

## **2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Khái niệm kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân**

Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên là việc sinh viên có khả năng kiểm soát và hoạch định được các khoản chi tiêu của bản thân, có thể để dành được một khoản tiết kiệm cho riêng mình, vào cuối tháng sinh viên sẽ khắc phục được tình trạng không còn tiền để tiêu và hạn chế được nợ. Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên được ảnh hưởng bởi hai phương diện là quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm nó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cuộc sống, học tập và cả kế hoạch tương lai của các sinh viên (Lê Long Hậu và cs., 2018).

### **2.2. Các lý thuyết nền tảng**

Lý thuyết hành vi tài chính tiêu dùng (Consumer Financial Behavior): Dựa trên thuyết hành vi tài chính tiêu dùng, Xiao và cộng sự (2011) đã chính thức công bố các phương diện quan trọng trong hành vi quản lý ngân quỹ cá nhân chuẩn – đo lường kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân hay còn gọi là thang đo FMBS trên tạp chí tài chính, gồm có 4 phương diện: Quản lý chi tiêu, quản lý tiết kiệm, quản lý tín dụng, quản lý bảo hiểm và có hai yếu tố tác động đó là yếu tố nhân khẩu học và yếu tố xã hội học. Bốn phương diện được thực hành bởi 15 hành vi quản lý thực hiện thường xuyên. Phương diện thứ nhất, quản lý chi tiêu gồm 4 hành vi: so sánh các cửa hàng, trả các hóa đơn đúng thời gian, xem lại các hóa đơn, chi tiêu trong ngân sách. Phương diện thứ hai, quản lý tín dụng gồm 3 hành vi: trả hết thẻ tín dụng, sử dụng hạn mức cao nhất của thẻ tín dụng, thanh toán tối thiểu cho các khoản vay. Phương diện thứ ba, quản lý tiết kiệm – đầu tư gồm 5 hành vi: duy trì và tạo lập một quỹ dự phòng tài chính khẩn cấp, tiết kiệm từ thu nhập mỗi tháng, tiết kiệm cho mục tiêu dài hạn, tiết kiệm cho hưu trí, đầu tư tiền. Phương diện thứ tư, quản lý

bảo hiểm gồm 3 hành vi: Có được hoặc duy trì bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm y tế đầy đủ.

Bên cạnh đó, lý thuyết về chu kỳ cuộc sống và lý thuyết xã hội hóa người tiêu dùng là hai lý thuyết có liên quan các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân:

Lý thuyết về chu kỳ cuộc sống: Giả thuyết chu kỳ sống giả định rằng người tiêu dùng tự nhận thức được việc bản thân rồi sẽ đến lúc nghỉ hưu, không còn sức lao động (chi tiêu sẽ nhiều hơn thu nhập hiện tại) nên họ sẽ tiết kiệm trong những năm còn làm việc. Trong giai đoạn của vòng đời có thể được xác định theo nhiều cách khác nhau bằng cách sử dụng tình trạng hôn nhân, tuổi tác, sự hiện diện của con cái và các biến số liên quan khác để tạo ra một biến thể tổng hợp. Các nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng giai đoạn chu kỳ sống như một biến số giải thích quan trọng trong hành vi chi tiêu, chẳng hạn như mô hình chi tiêu, chi tiêu và sản xuất gia đình, ảnh hưởng của trẻ em đối với chi tiêu của gia đình và chi tiêu cho thực phẩm, chăm sóc sức khỏe và du lịch. Các động cơ

tiết kiệm có thể khác nhau về sự tương tác và ảnh hưởng trực tiếp đến các hành vi trong vòng đời (Ando & Modigliani, 1963).

Lý thuyết xã hội hóa người tiêu dùng (Consumer socialization): được đề xuất bởi Ward (1974), xã hội hóa là quá trình mà một người học được giá trị, hệ thống, chuẩn mực và các mẫu hành vi bắt buộc của một xã hội nhất định mà cá nhân thuộc về. Xã hội hóa người tiêu dùng đã gợi ý rằng trẻ em và thanh thiếu niên phát triển thái độ, kiến thức và hành vi tiêu dùng từ các tác nhân xã hội hóa khác nhau như cha mẹ, bạn bè và trường học (Moschis, 1987). Cha mẹ là tác nhân xã hội nổi bật nhất. Trẻ em và thanh thiếu niên học thực hành tài chính thông qua quan sát và mô hình hóa hành vi của cha mẹ chúng (Moschis, 1987).

### 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên

Các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước được lược khảo có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên (bảng 1). Đây sẽ là cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu.

**Bảng 1:** Các nghiên cứu có liên quan đến đề tài nghiên cứu

| Tác giả              | Nội dung nghiên cứu                                                                            | Số liệu và kỹ thuật phân tích                                                                           | Kết quả nghiên cứu (Nhân tố tác động)                             |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Chen và Volpe (1998) | Phân tích kiến thức tài chính cá nhân của sinh viên đại học                                    | Cỡ mẫu: 924, Kiểm định Cronbach's Alpha, Hồi quy logistics, Kiểm định ANOVA, chi bình phương            | Giáo dục, Đặc điểm nhân khẩu học, Kinh nghiệm làm việc, Thu nhập  |
| Lyons (2007)         | Thực hành Tín dụng và Giáo dục Tài chính: Nhu cầu của sinh viên Cao đẳng Trung Tây             | Cỡ mẫu: 19.477, Phương pháp nghiên cứu định tính                                                        | Yếu tố nhân khẩu học, Yếu tố xã hội học                           |
| Peng và cs. (2007)   | Tác động của Giáo dục Tài chính Cá nhân được cung cấp trong các khóa học Trung học và Cao đẳng | Cỡ mẫu: 1.039, Chọn mẫu thuận tiện, Kiểm định sự khác biệt, Kiểm định Chi-square, Phân tích hồi quy bội | Giáo dục, Kinh nghiệm tài chính, Thu nhập, Thừa kế, Nhân khẩu học |

**Bảng 1: Các nghiên cứu có liên quan đến đề tài nghiên cứu**

| Tác giả                                     | Nội dung nghiên cứu                                                                                                                         | Số liệu và kỹ thuật phân tích                                         | Kết quả nghiên cứu (Nhân tố tác động)                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Jorgensen và cs. (2007)                     | Hiểu biết về tài chính của sinh viên đại học: Ảnh hưởng của cha mẹ và bạn bè                                                                | Cỡ mẫu: 450, Phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích ANOVA   | Giới tính, Thứ hạng trong lớp, Tình trạng KT-XH, Ảnh hưởng của cha mẹ, Kiến thức tài chính cá nhân                                                                                             |
| Xiao và cs. (2011)                          | Hành vi tài chính của người tiêu dùng: xem xét các lý thuyết và nghiên cứu trước                                                            | - Tổng quan tài liệu                                                  | Yếu tố nhân khẩu học, Yếu tố xã hội học                                                                                                                                                        |
| Nguyễn Thị Hải Yến (2014)                   | Đánh giá kiến thức tài chính của sinh viên Việt Nam ở mức cao hơn Giáo dục và các yếu tố quyết định của nó - Nhu cầu của giáo dục tài chính | Cỡ mẫu: 300, phân tích hồi tuyến tính, phân tích ANOVA                | Giới tính, Nơi cư trú, Lĩnh vực nghiên cứu, Năm học, Kinh nghiệm làm việc, Thu nhập, Kiến thức chuyên môn và tài chính của phụ huynh, Tỷ lệ phụ thuộc tài chính, Nhu cầu về giáo dục tài chính |
| Đinh Thị Thanh Vân và Nguyễn Thị Huệ (2016) | Đo lường và đánh giá các yếu tố tác động tới hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên                                                      | Cỡ mẫu: 300, Phân tích SEM                                            | Nhân tố bên trong, Nhân tố bên ngoài                                                                                                                                                           |
| Lê Long Hậu và cs. (2019)                   | Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên trường Đại học Cần Thơ                                             | Cỡ mẫu: 688, chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, Phân tích hồi quy đa biến | Giới tính, Dân tộc, Nơi ở hiện tại, Ngành học, Công việc đang làm, Nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha, mẹ, Tham gia lớp quản lý kỹ năng tài chính                                         |
| Phạm Thị Hoàng Anh và cs. (2021)            | Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hiểu biết tài chính của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội                                            | Cỡ mẫu: 348, Thống kê mô tả, Mô hình hồi quy bội                      | Ngành học, Giới tính, Năm học đại học, Nơi cư trú hiện tại, Quê quán                                                                                                                           |

*Nguồn: tác giả tổng hợp, 2022*

Trên cơ sở bảng 1, nhận thấy các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân có liên quan tới những yếu tố nhân khẩu học và xã hội học. Các yếu tố nhân khẩu học gồm giới tính, dân tộc, nơi ở hiện tại; Các yếu tố xã hội học gồm chuyên ngành, công việc, sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ, tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính, và kiến thức tài chính.

### *2.3.1 Mối quan hệ giữa các yếu tố về nhân khẩu học đối với kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân*

Các yếu tố nhân khẩu học là những thông tin liên quan đến cá nhân. Các biến số nhân khẩu học bao gồm nền tảng xã hội và sự tình

vi tài chính gia đình. Phát hiện này phù hợp với Ramasawmy (2013) và Fatoki (2014), người tuyên bố rằng các đặc điểm nhân khẩu học tương quan đáng kể với kỹ năng quản lý ngân quỹ của các cá nhân.

Trong các nghiên cứu trước đã chứng minh và kiểm định được sự ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học bao gồm yếu tố giới tính, nơi cư trú, dân tộc có tác động đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân (Chen & Volpe, 1998; Xiao và cộng sự., 2011; Xiao, 2008). Sự khác biệt về giới tính được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu về kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân. Đa số phái nữ có tỷ lệ kiểm soát tài chính tốt hơn nam

giới, sinh viên nữ thì có kỹ năng tốt hơn trong quản lý ngân quỹ. Hayhoe và cộng sự, (2000) cho thấy rằng việc thực hành các hành vi tài chính có sự khác biệt giữa nam và nữ, sinh viên nữ có nhiều khả năng để thiết lập ngân sách bằng văn bản, có kế hoạch chi tiêu của mình, lưu giữ các hóa đơn, biên lai và tiết kiệm thường xuyên hơn. Tương tự, Davies và Lea (1995) nhận thấy rằng sinh viên nam có nhiều khả năng mang nợ hơn so với sinh viên nữ. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Lê Long Hậu và cộng sự (2019) cũng cho thấy nữ giới biết quản lý chi tiêu ngay từ khi còn nhỏ. Phạm Thị Hoàng Anh và cộng sự (2021) cho biết rằng điểm hiểu biết tài chính của nam và nữ có sự khác biệt đáng kể, điểm trung bình hiểu biết tài chính của nam thấp hơn điểm trung bình của nữ. Điều này được giải thích do sinh viên nữ có xu hướng lập kế hoạch dự tính mức chi tiêu hàng tháng và khả năng tiết kiệm cao hơn so với sinh viên nam (Nguyễn Thị Hải Yến, 2014).

Có sự khác biệt về sử dụng và quản lý nguồn tiền cá nhân tùy theo sắc tộc (Masuo và cộng sự, 2004). Chen và Volpe (1998) cho biết là so với học sinh của các dân tộc khác, sinh viên da màu có điểm số thấp nhất trong các cuộc điều tra liên quan đến một số chủ đề về tài chính. Bên cạnh đó, Lyons (2007) cho thấy sinh viên da màu có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi tài chính có nhiều rủi ro cao. Nhóm người thuộc dân tộc Kinh trong nghiên cứu này được kỳ vọng là sẽ lãnh hội được những kiến thức và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn so với các dân tộc còn lại.

Theo Xiao và cộng sự (2007) đã phát hiện sự khác biệt trong kỹ năng quản lý chi tiêu giữa sinh viên ở cùng gia đình và nhóm các sinh viên khác, do tác động của ý thức giữa hai nhóm sinh viên này. Điều này có tác động không nhỏ lên cơ cấu ngân sách và kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên (Xiao và cộng sự (2007). Khi sinh viên sống cùng cha mẹ thì chi tiêu thường do gia đình chi trả và thường

phụ thuộc vào các quyết định chi tiêu của cha mẹ. Đối với sinh viên không sống cùng cha mẹ thì kỹ năng quản ngân quỹ tốt hơn, do sống một mình phải tự lo mọi việc nên hình thành được thói quen tự lập, tự quản lý ngân quỹ một cách hợp lý (Lê Long Hậu và cộng sự, 2019).

### *2.3.2 Mối quan hệ giữa các yếu tố xã hội học đối với kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân*

Các yếu tố xã hội học là những thông tin liên quan đến bên ngoài có tác động lên cá nhân. Thu nhập cá nhân, kiến thức từ phụ huynh có tác động mạnh mẽ đến trình độ hiểu biết tài chính của sinh viên đại học (Clercq, 2009). Các yếu tố mang tính xã hội như ngành học, việc làm thêm, sự ảnh hưởng của cha, mẹ và tham gia các lớp kiến thức tài chính (Xiao, 2006; Xiao, 2011).

Chuyên ngành mà sinh viên đang theo học có thể ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ. Theo đó, có bằng chứng cho thấy sinh viên chuyên ngành về kinh tế có nhiều khả năng hiểu biết tài chính hơn sinh viên ngoài ngành kinh tế (Chen & Volpe, 1998; Peng, 2007). Theo Nguyễn Thị Hải Yến (2014) cũng cho rằng chuyên ngành chiếm tầm quan trọng trong kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân, người thuộc ngành Kinh tế có kiến thức chuyên sâu về tài chính thì sẽ có khả năng quản lý ngân quỹ cá nhân hiệu quả. Trong nghiên cứu của Lê Long Hậu và cộng sự (2019) cho biết sinh viên thuộc chuyên ngành kinh tế, sẽ có kỹ năng tiết kiệm trong ngân quỹ cá nhân tốt hơn các sinh viên khác.

Công việc làm thêm có thể ảnh hưởng tới thái độ và hành vi tài chính của sinh viên (Xiao, 2006). Sinh viên có nhiều năm đi làm thì có kinh nghiệm và hiểu biết hơn trong việc quản lý ngân quỹ của mình (Chen & Volpe, 1998). Những người có kinh nghiệm làm việc có kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn các cá nhân không làm thêm, do họ đã quen thuộc với các vấn đề kinh tế và tài chính (Calamato, 2010; Kim & Garman, 2004). Điều này có thể được lý giải là

sinh viên có đi làm sẽ hiểu biết hơn về hành vi mua sắm thông minh khuyến mãi, tiếp cận với việc so sánh giá cả dễ dàng hơn (Lê Long Hậu và cộng sự, 2019).

Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy rằng cha mẹ là hình mẫu quan trọng trong việc khuyến khích hành vi tài chính. Sự hỗ trợ của cha mẹ là lời khuyên quan trọng trong việc quản lý ngân quỹ của con (Xiao và cộng sự, 2007). Bên cạnh đó, nhận thấy rằng sinh viên năm nhất có nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ thì có kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn (Xiao và cộng sự, 2007). Ngoài ra nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha, mẹ là những yếu tố xã hội học có tác động tích cực lên kỹ năng quản lý chi tiêu của sinh viên, nhờ đó sinh viên có khả năng định hướng và bị tác động từ khi còn nhỏ lâu dần sẽ hình thành nên thói quen và tích lũy được các kỹ năng (Lê Long Hậu, 2019). Kiến thức của cha mẹ đã được tìm thấy có tác động mạnh mẽ đến mức độ hiểu biết tài chính của con cái (Clercq, 2009). Do đó, sinh viên có cha mẹ có kinh nghiệm tài chính hoặc đầu tư thì có xu hướng có kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân cao hơn so với các bạn khác.

Kiến thức tài chính của sinh viên có lẽ cũng bị ảnh hưởng bởi nhu cầu học tập. Một số nghiên cứu đã chỉ ra sự thay đổi trong nhận thức của sinh viên về quản lý ngân quỹ cá nhân trước và sau khi tham gia các hội thảo, các lớp học về kiến thức tài chính kinh tế, cũng như kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân (Peng và cộng sự, 2007). Có kiến thức tài chính nhờ vào tham gia các lớp học liên quan đến quản lý kỹ năng tài chính sẽ có tác động tích cực cho kỹ năng quản lý tiết kiệm của sinh viên (Lê Long Hậu, 2019).

Nhu cầu của sinh viên về tìm kiếm và tìm hiểu về kiến thức tài chính được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến kiến thức tài chính của họ ở tất cả các cấp. Theo Lyons (2007) đã cho biết điểm kiến thức tài chính

cao sẽ mang đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân một cách hiệu quả.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên những nghiên cứu được lược khảo và một số mô hình lý thuyết nền tảng, có thể thấy các yếu tố có thể ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên, có thể được phân thành hai nhóm yếu tố: Yếu tố nhân khẩu học và yếu tố xã hội học.

Mô hình nghiên cứu đề xuất (hình 1) được kế thừa từ nghiên cứu Xiao và cộng sự (2011), Lê Long Hậu và cộng sự (2019) với 8 biến độc lập được phân thành hai nhóm là yếu tố nhân khẩu học (Giới tính, Dân tộc, Nơi ở hiện tại) và yếu tố xã hội học (Chuyên ngành, Công việc, Tham gia lớp quản lý kỹ năng tài chính, Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ và Kiến thức tài chính). (Thang đo biến độc lập được trình bày ở Bảng 2).

Đối với biến phụ thuộc, nghiên cứu sử dụng lại 4 phương diện của thang đo FMBS của Xiao và cs. (2011). Tiến hành thảo luận tay đôi với n=5, đối tượng là sinh viên tại Trường Đại học An Giang để điều chỉnh thang đo nghiên cứu cho phù hợp. Sau đó, phỏng vấn thử n=30 để tiến hành thực hiện kiểm định thang đo FMBS (sử dụng tiêu chuẩn cronbach  $\alpha$ ). Kết quả chỉ có hai phương diện quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm với 12 hành vi đo lường có ý nghĩa và đại diện cho biến phụ thuộc. Thang đo Likert 5 mức độ tương ứng cho số điểm từ 1 đến 5 để đo lường các biến phụ thuộc, trong đó cụ thể như sau: 1- Rất không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Phân vân, 4 - Đồng ý, 5 - Rất đồng ý.

*Trong mối quan hệ giữa các yếu tố về nhân khẩu học đối với kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân, có các giả thuyết được đặt ra:*

H1: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa giới tính nữ và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

H2: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa dân tộc Kinh và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

H3: Có một mối quan hệ nghịch chiều giữa sinh viên không sống cùng cha mẹ và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

*Trong mối quan hệ giữa các yếu tố xã hội học đối với kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân có các giả thuyết đặt ra:*

H4: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa sinh viên học ngành Kinh tế và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

H5: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa các sinh viên thường có công việc làm thêm và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

H6: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa sự hướng dẫn, lời khuyên quản lý tài chính và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

H7: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa việc tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

H8: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa điểm kiến thức tài chính và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Thang đo biến độc lập được trình bày ở bảng 2.

**Bảng 2: Thang đo sơ bộ biến độc lập**

| Tên biến                              | Mã hóa | Đơn vị đo lường                           | Nguồn tham khảo                                                                                                                                                                        |
|---------------------------------------|--------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giới tính                             | GT     | 1: Nữ<br>0: Nam                           | Chen & Volpe (1998), Xiao (2008), Xiao và cs. (2011), Hayhoe và cs. (2000), Davies & Lea (1995), Lê Long Hậu và cs. (2019), Phạm Thị Hoàng Anh và cs. (2021), Phạm Thị Hải Yến (2014). |
| Dân tộc                               | DT     | 1: Kinh<br>0: Khác                        | Chen & Volpe (1998), Xiao (2008), Xiao và cs. (2011), Lyons (2007).                                                                                                                    |
| Nơi ở hiện tại                        | NO     | 1: Sống cùng gia đình<br>0: Khác          | Chen & Volpe (1998), Xiao (2008), Xiao và cs. (2011), Xiao và cs. (2007), Lê Long Hậu và cs. (2019).                                                                                   |
| Ngành học                             | NH     | 1: Thuộc Khoa Kinh tế - QTKD<br>0: Khác   | Xiao (2006), Xiao và cs. (2011), Chen & Volpe (1998), Peng (2007), Nguyễn Thị Hải Yến (2014), Lê Long Hậu và cs. (2019).                                                               |
| Công việc                             | CV     | 1: Có đi làm thêm<br>0: Khác              | Xiao và cs. (2006), Xiao (2011), Chen & Volpe (1998), Calamato (2010), Lê Long Hậu (2019).                                                                                             |
| Tham lớp kỹ năng quản lý tài chính    | TG     | 1: Có tham gia<br>0: Khác                 | Xiao và cs. (2006), Xiao (2011), Xiao và cs. (2007), Clercqet (2009), Lê Long Hậu (2019).                                                                                              |
| Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ | HD     | 1: Có sự hướng dẫn từ gia đình<br>0: Khác | Xiao và cs. (2006), Xiao (2011), Peng và cs. (2007), Long Hậu và cs. (2019).                                                                                                           |
| Điểm kiến thức tài chính              | TC     | Thang điểm 10                             | Xiao và cs. (2006), Xiao (2011), Lyons (2007).                                                                                                                                         |

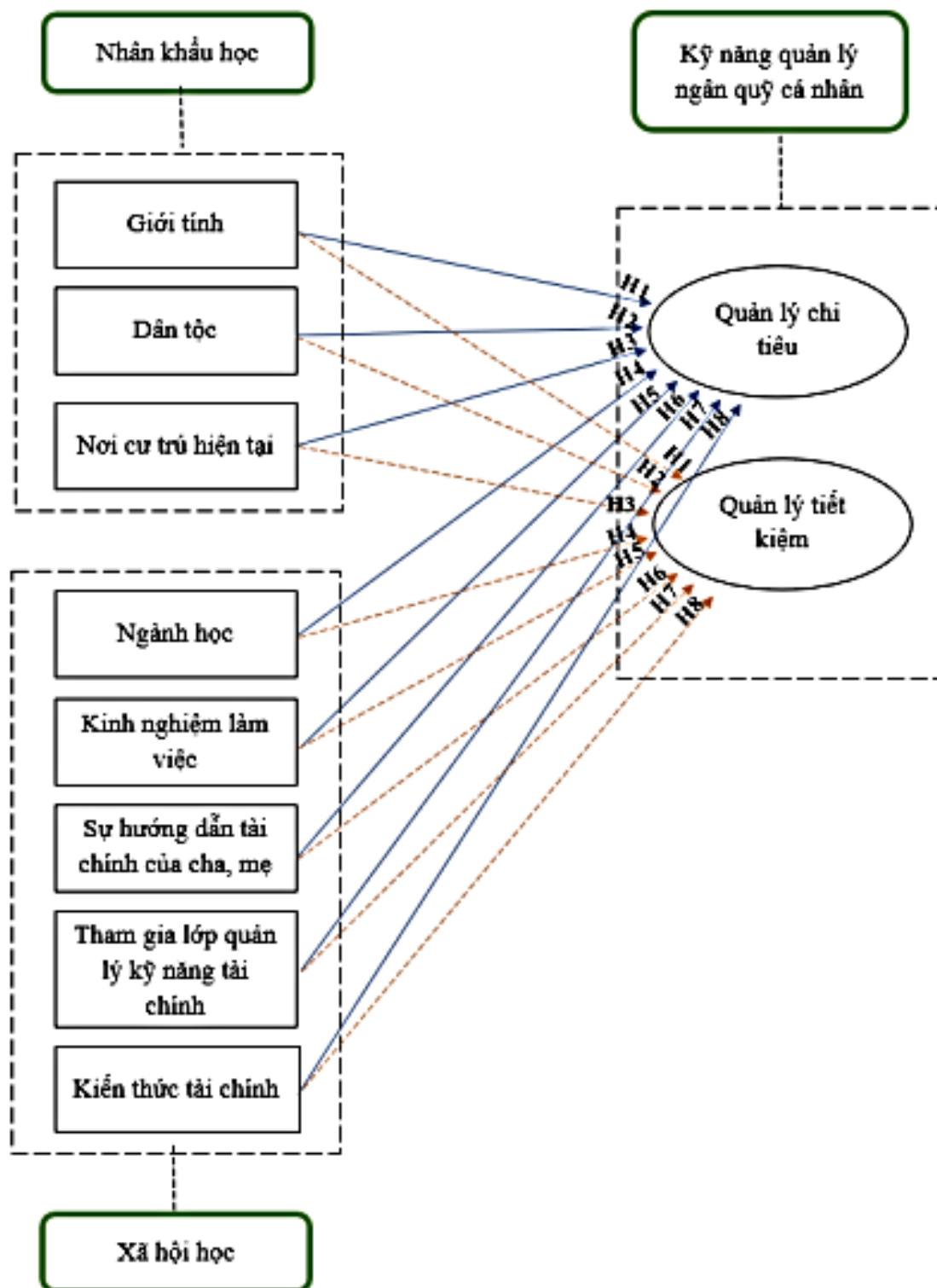
*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022*

Riêng về thang đo của yếu tố “Điểm kiến thức tài chính” tác giả đã sử dụng bộ câu hỏi

theo hình thức trắc nghiệm được tham khảo từ các nhà nghiên cứu (Xiao, 2006, Lê Long Hậu

và cs., 2019) và OECD/INFE (2018) đã được thay đổi cho phù hợp với đối tượng sinh viên ở trường Đại học An Giang. Các câu hỏi bao gồm các nội dung liên quan đến: lãi suất, các kênh đầu tư tài chính, hiểu biết về tín dụng

đen, giá cả lạm phát, kế hoạch chi tiêu, mỗi câu hỏi chỉ có 1 đáp đúng và nhận được 1 điểm nếu câu trả lời là đúng. Điểm được thiết kế theo thang điểm 10, điểm lớn nhất là 10 và nhỏ nhất là 0.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất, 2022

Nguồn: Tác giả đề xuất, 2022

### 3.2. Kích cỡ mẫu

Để tiến hành hồi quy, theo Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2009), cỡ mẫu tối thiểu được tính theo công thức là  $N \geq 8 \cdot n + 50$  trong đó  $n$  là số biến độc lập, trong bài có 8 biến độc lập vậy cỡ mẫu cần thu thập tối thiểu sẽ là  $N \geq 8 \cdot 8 + 50 \geq 114$ . Tuy nhiên, để phản ánh tốt tổng thể và phòng ngừa sai sót nên kích thước mẫu được chọn sẽ là 250 quan sát (bảng 3). Cỡ mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, đối tượng khảo sát là sinh

viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh và ngoài Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh phân bổ theo từng năm học từ DH19 đến DH22.

### 3.3. Phương pháp phân tích

Dữ liệu thu thập được làm sạch, mã hóa và phân tích theo phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy đa biến để đánh giá sự tác động của các yếu tố trong mô hình đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên.

**Bảng 3: Số lượng mẫu thu thập**

|                                                                                                                                                                                                                                 | Khóa | Cỡ mẫu (n) | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|-----------|
| <b>Trong Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh</b>                                                                                                                                                                                 | DH19 | 38         | 12,2      |
|                                                                                                                                                                                                                                 | DH20 | 38         | 15,2      |
|                                                                                                                                                                                                                                 | DH21 | 37         | 14,8      |
|                                                                                                                                                                                                                                 | DH22 | 37         | 14,8      |
| <b>Ngoài Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh</b><br>(Nông nghiệp – Tài nguyên thiên nhiên, Luật và Khoa học chính trị, Công nghệ thông tin, Sư phạm, Du lịch và Văn hóa - Nghệ thuật, Ngoại ngữ, Kỹ thuật công nghệ môi trường). | DH19 | 25         | 10        |
|                                                                                                                                                                                                                                 | DH20 | 25         | 10        |
|                                                                                                                                                                                                                                 | DH21 | 25         | 10        |
|                                                                                                                                                                                                                                 | DH22 | 25         | 10        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                     |      | n=250      | 100%      |

*Nguồn: Tác giả đề xuất, 2022*

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha, EFA

Tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha và EFA cho thang đo biến phụ thuộc (Bảng 3). Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha cho thang đo biến phụ thuộc đều lớn hơn 0,6 cụ thể quản lý chi tiêu (0,889) và quản lý tiết kiệm

(0,802). Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát từ QLCT1 đến QLCT6 và QLTK1 đến QLTK6 đều lớn hơn 0,3 nên các biến này được sử dụng trong phân tích nhân tố EFA. Kết quả EFA được trình bày trong Bảng 3 cho thấy, các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

**Bảng 3: Kết quả phân tích Cronbach's Alpha và EFA**

| Cronbach's Alpha nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Ký hiệu                                                          | Các phát biểu                                                                                  | Trọng số EFA |
|--------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 0,852                          | 0,808                | QLCT: Quản lý chi tiêu (Cronbach's Alpha = 0,889; N =6)<br>QLCT1 | Chi trả các khoản bắt buộc đúng hạn                                                            | 0,873        |
| 0,861                          | 0,777                | QLCT 2                                                           | Mua sắm thông minh                                                                             | 0,876        |
| 0,883                          | 0,619                | QLCT3                                                            | So sánh giá cả cửa hàng                                                                        | 0,729        |
| 0,854                          | 0,799                | QLCT4                                                            | Xem lại các hóa đơn                                                                            | 0,867        |
| 0,904                          | 0,508                | QLCT5                                                            | Chi tiêu trong ngân sách                                                                       | 0,614        |
| 0,861                          | 0,771                | QLCT6                                                            | Theo dõi chi tiêu                                                                              | 0,873        |
|                                |                      | QLTK: Quản lý tiết kiệm (Cronbach's Alpha = 0,802; N=6)          |                                                                                                |              |
| 0,772                          | 0,559                | QLTK1                                                            | Tôi luôn so sánh mức thu nhập và các khoản chi tiêu để có biện pháp cân đối phù hợp            | 0,708        |
| 0,742                          | 0,696                | QLTK2                                                            | Tiết kiệm từ thu nhập hàng tháng                                                               | 0,827        |
| 0,761                          | 0,602                | QLTK3                                                            | Lập quỹ dự phòng                                                                               | 0,741        |
| 0,805                          | 0,446                | QLTK4                                                            | Tiết kiệm ngân hàng                                                                            | 0,593        |
| 0,767                          | 0,575                | QLTK5                                                            | Tôi thích mua sản phẩm tài chính để tiết kiệm hơn giữ tiền mặt                                 | 0,744        |
| 0,778                          | 0,526                | QLTK6                                                            | Tôi đánh giá tình trạng tài chính cá nhân trước khi đưa ra những quyết định mua sắm quan trọng | 0,679        |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022*

Biến quản lý chi tiêu cụ thể cho thấy hệ số  $0,5 < KMO = 0,719 < 1$ ; Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có hệ số Chi-Square = 2116,925; Sig. = 0,000 < 0,05; Hệ số Eigenvalues là 3,952 > 1; Phương sai trích 65,860% lớn hơn 50%.

Biến quản lý tiết kiệm có hệ số  $0,5 < KMO = 0,789 < 1$ ; Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có hệ số Chi-Square = 481,076; Sig. = 0,000 < 0,05; Hệ số Eigenvalues là 3,102 > 1; Phương sai trích 51,699% lớn hơn 50%.

#### **4.2. Mô hình hồi quy tuyến tính các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý chi tiêu**

Kết quả của mô hình hồi quy tuyến tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý chi tiêu của sinh viên được trình bày trong Bảng 4. Mô hình là phù hợp và có ý nghĩa ở mức 5%.

Theo kết quả phân tích ở bảng 4, trị số thống kê  $F = 15,995$  được tính từ R bình

phương hiệu chỉnh tại giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, điều này cho thấy mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế.

Bên cạnh đó, không có hiện tượng tự tương quan khi Durbin-Watson có giá trị  $DL=1 < DW=1,777 < DU=3$ . Các hệ số phương sai phóng đại VIF < 2, nên không có dấu hiệu đa cộng tuyến trong mô hình. Các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc ở mức độ tin cậy 95%.

Đối với mô hình quản lý chi tiêu, các yếu tố Giới tính, Nơi ở hiện tại, Công việc, Tham gia lớp kỹ năng, Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ, Điểm kiến thức tài chính đều có giá trị Sig. < 0,05 cho thấy các biến độc lập này đều đạt ý nghĩa. Các biến về dân tộc (DT), chuyên ngành (CN) được loại khỏi mô hình, do hai biến này có giá trị Sig. > 0,05. Như vậy, chỉ có các giả thuyết H1, H3, H5, H6, H7, H8 được chấp nhận.

**Bảng 4:** Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý chi tiêu

| Biến độc lập                               | Hệ số hồi quy | Sig.               | VIF   |
|--------------------------------------------|---------------|--------------------|-------|
| Hằng số                                    |               | 0,000              |       |
| Giới tính (GT)                             | 0,257         | 0,000              | 1,201 |
| Dân tộc (DT)                               | 0,013         | 0,808              | 1,086 |
| Nơi ở hiện tại (NO)                        | 0,127         | 0,020              | 1,069 |
| Chuyên ngành (CN)                          | -0,446        | 0,444              | 1,335 |
| Công việc (CV)                             | 0,146         | 0,008              | 1,081 |
| Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ (HD) | 0,272         | 0,000              | 1,204 |
| Tham gia lớp kỹ năng (TG)                  | 0,113         | 0,045              | 1,156 |
| Điểm kiến thức tài chính (KTTC)            | 0,231         | 0,000              | 1,212 |
| Giá trị F của mô hình                      |               | 15,995             |       |
| Giá trị Durbin Watson                      |               | 1,777              |       |
| Giá trị Sig. của mô hình                   |               | 0,000 <sup>b</sup> |       |
| Giá trị Adjusted R Square                  |               | 0,326              |       |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022

Thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất đến yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc là: HD (0,272) > GT (0,257) > KTTC (0,231) > CV (0,146) > NO (0,127) > TG (0,113). Từ các yếu tố đã phân tích trên, ta có phương trình hồi quy như sau:

$$Y (QLCT) = 0,272*HD + 0,257*GT + 0,231*KTTC + 0,146*CV + 0,127*NO + 0,113*TG + \varepsilon$$

#### 4.3 Mô hình hồi quy tuyến tính các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành xác định các nhân tố tác động đến kỹ năng quản lý tiết kiệm của sinh viên. Bảng 5 thể hiện kết quả của mô hình hồi qui. Mô hình này là phù hợp và có ý nghĩa ở mức 5%.

Kết quả hồi quy trong bảng 5 cho thấy, các yếu tố Giới tính (GT), Dân tộc (DT), Nơi ở hiện tại (NO), Sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ (HD) không có tác động đến biến phụ thuộc do giá trị Sig. > 0,05 thì sẽ được loại bỏ

trong mô hình. Các yếu tố Chuyên ngành (CN), Công việc (CV), Tham gia lớp kỹ năng (TG) và Điểm kiến thức tài chính (KTTC) có giá trị Sig. < 0,05 sẽ được giữ lại do có sự tác động đến biến phụ thuộc. Như vậy, chỉ có giả thuyết H4, H5, H7, H8 được chấp nhận.

Trị số thống kê F = 7,483 được tính từ R bình phương hiệu chỉnh tại giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, điều này cho thấy mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Không có hiện tượng tự tương quan khi giá trị DL=1 < DW=1,695 < DU= 3. Các hệ số phương sai phóng đại VIF < 2, nên không có dấu hiệu đa cộng tuyến trong mô hình. Các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc ở mức độ tin cậy 95%. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh = 0,173 nghĩa là 17,3% sự biến thiên được giải thích bởi các biến độc lập được đưa vào mô hình, còn lại là do tác động của các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình.

**Bảng 5:** Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm

| Biến độc lập                               | Hệ số hồi quy | Sig.               | VIF   |
|--------------------------------------------|---------------|--------------------|-------|
| Hằng số                                    |               | 0,000              |       |
| Giới tính (GT)                             | 0,062         | 0,329              | 1,201 |
| Dân tộc (DT)                               | -0,057        | 0,349              | 1,086 |
| Nơi ở hiện tại (NO)                        | 0,084         | 0,159              | 1,069 |
| Chuyên ngành (CN)                          | -0,240        | 0,000              | 1,335 |
| Công việc (CV)                             | 0,181         | 0,003              | 1,081 |
| Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ (HD) | 0,068         | 0,284              | 1,204 |
| Tham gia lớp kỹ năng (TG)                  | 0,319         | 0,000              | 1,156 |
| Điểm kiến thức tài chính (KTTC)            | 0,155         | 0,016              | 1,212 |
| Giá trị F của mô hình                      |               | 7,483              |       |
| Giá trị Durbin Watson                      |               | 1,695              |       |
| Giá trị Sig. của mô hình                   |               | 0,000 <sup>b</sup> |       |
| Giá trị Adjusted R Square                  |               | 0,173              |       |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022

Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất đến yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc là: TG (0,319) > CV (0,181) > KTTC (0,155) > CN (-0,240). Từ kết quả đã phân tích, ta có phương trình hồi quy như sau:

$$Y(QLTK) = 0,319*TG + 0,181*CV + 0,155*KTTC + (-0,240)*CN + \varepsilon$$

#### 4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Yếu tố Giới tính chỉ có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc trong mô hình của quản lý chi tiêu. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước của Lyons (2007), Lê Long Hậu và cs. (2019). Chỉ khác là trong nghiên cứu của Lê Long Hậu và cs. (2019), yếu tố giới tính có tác động cùng chiều đến cả hai mô hình quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm. Sự khác biệt giữa nhóm sinh viên nữ và nhóm sinh viên nam trong mô hình quản lý chi tiêu: Sinh viên nữ sẽ có thói quen cẩn thận trong việc chi tiêu, cũng như kiểm soát các khoản chi trong ngày, nên sẽ tiêu xài trong mức dự trù được. Đối với sinh viên nam có thể ngược lại, từ đó dẫn đến tình trạng hay thiếu hụt vào cuối tháng và buộc phải vay các khoản nợ từ bạn bè hoặc nợ từ tín dụng. Yếu tố giới tính không đạt ở mô hình quản lý tiết kiệm, có thể do sinh viên ĐHAG có thu nhập chủ yếu từ

gia đình chu cấp, nên thường không tiết kiệm được nhiều hay hoàn toàn không có những khoản tiết kiệm.

Đối với yếu tố Dân tộc, không có sự tác động trong cả hai mô hình quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm, điều này phù hợp với các nghiên cứu của Lê Long Hậu và cs. (2019). Vì cho dù sinh viên thuộc dân tộc nào thì việc quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm cũng là những kỹ năng cần thiết, nên không có sự tác động của yếu tố này lên mô hình. Bên cạnh đó, do trong dữ liệu chỉ có 9 sinh viên là người dân tộc, nên chưa mang tính đại diện cho tổng thể.

Đối với yếu tố Nơi ở hiện tại của sinh viên có tác động cùng chiều trong mô hình quản lý chi tiêu nhưng không có sự tác động trong mô hình quản lý tiết kiệm. Điều này hoàn toàn phù hợp trong nghiên cứu trước của Lyons (2007), Lê Long Hậu và cs. (2019). Sinh viên ở trường Đại học An Giang sống cùng với gia đình là chiếm đa số, một phần ít thì ở các huyện thị trong tỉnh xuống thuê trọ, ký túc xá hay ở nhờ người quen. Sinh viên sống cùng với cha mẹ nên việc chi tiêu trở nên cẩn thận hơn. Một số khoản chi phí cha mẹ đã hỗ trợ cho họ như điện, nước, internet... Vì vậy, sinh viên khá phụ thuộc vào gia đình và không có kỹ năng quản lý chi tiêu của bản

thân. Về mô hình tiết kiệm, yếu tố này không có sự tác động. Nguyên nhân là do sống cùng với gia đình nên cha mẹ đã hỗ trợ những khoản chi phí phát sinh. Vì vậy, ngân quỹ của sinh viên chỉ ở hạn mức cho phép và sinh viên khó lập được các khoản tiết kiệm.

Về yếu tố Chuyên ngành Kinh tế có sự tác động ngược chiều trong mô hình quản lý tiết kiệm nhưng không có sự tác động đối với mô hình quản lý chi tiêu. Điều này không hoàn toàn trùng khớp với nghiên cứu trước của Lê Long Hậu và cs. (2019), Nguyễn Thị Hải Yến (2014). Sinh viên Kinh tế sẽ có xu hướng thích kinh doanh hay đầu tư cho dòng tiền của mình để lấy kinh nghiệm, cũng như làm tăng thu nhập cho bản thân. Nhưng nếu họ không may gặp rủi ro và thua lỗ, thì sinh viên sẽ rơi vào tình trạng thâm hụt, không còn tiền mặt, không còn các khoản tiết kiệm trong tháng và tình huống xấu nhất sẽ mang nợ (đó là trong ngắn hạn). Nhưng nếu so về sự hiệu quả lâu dài, thì sinh viên Kinh tế sẽ vượt trội hơn rất nhiều trong việc quản lý tiết kiệm so với các sinh viên ngoài ngành Kinh tế. Do sinh viên Kinh tế có lợi thế về một số kiến thức tài chính đã học ở chương trình đào tạo của ngành.

Về yếu tố Công việc có tác động trong mô hình quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm. Trong khi, nghiên cứu của Lê Long Hậu và cs. (2019), yếu tố này chỉ tác động đến mô hình quản lý chi tiêu. Nguyên nhân, khi sinh viên có công việc làm thêm, họ có rất ít thời gian rảnh để chi xài cho nhu cầu giải trí vì thời gian chủ yếu là giờ học và giờ làm thêm. Họ xem trọng giá trị của tiền tạo ra bởi lao động của chính họ, nên sẽ loại bỏ các khoản chi không đáng, tích lũy tiền phục vụ cho việc học và sinh hoạt hàng tháng, để giúp gia đình giảm gánh nặng tài chính. Nếu trong trường hợp sinh viên không có khó khăn tài chính, nhưng vẫn đi làm thêm vì mục tiêu kinh nghiệm và có thêm thu nhập, họ cũng sẽ quản lý tốt được nguồn ngân quỹ của mình trong việc tiết kiệm.

Họ biết cách làm tăng ngân sách của mình. Vì vậy, sinh viên có công việc làm thêm sẽ quản lý chi tiêu và tiết kiệm tốt hơn so với nhóm sinh viên không đi làm thêm.

Về yếu tố Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ có tác động trong mô hình quản lý chi tiêu (phù hợp với nghiên cứu của Lê Long Hậu và cs. (2019)). Nguyên nhân, cha mẹ là những người có kinh nghiệm trong việc quản lý tài chính trong gia đình, nên sinh viên được nhận sự hướng dẫn thì sẽ có sự chi tiêu đúng hơn so với sinh viên không nhận được hướng dẫn. Mô hình quản lý tiết kiệm không có tác động đối với yếu tố này. Nguyên nhân, về tiết kiệm sẽ tùy thuộc vào thói quen cũng như cách sống của mỗi sinh viên. Chính vì vậy, họ phải tự chủ động trong việc tiết kiệm cũng như lập khoản dự phòng cho bản thân.

Về yếu tố Tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính có tác động trong cả hai mô hình. Trong khi nghiên cứu của Lyons (2007), Lê Long Hậu và cs. (2019), yếu tố này chỉ có tác động trong mô hình quản lý tiết kiệm. Nguyên nhân, khi sinh viên tham gia các lớp quản lý tài chính, giúp họ được giáo dục nhận thức về vai trò của các kỹ năng quản lý tài chính, nhận thức tốt hơn về chi tiêu và tiết kiệm. Từ đó, sinh viên vận dụng được các kỹ năng đã học vào thực tế cuộc sống, kinh doanh và giao tiếp trong việc tạo ra sự khác biệt trong kinh doanh trong tương lai.

Về Kiến thức tài chính có sự tác động trong cả hai mô hình quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu trước của Lyons (2007), Lê Long Hậu và cs. (2019). Kiến thức tài chính là hành trang hết sức quan trọng trong việc quản lý ngân quỹ của mỗi cá nhân, việc có được kiến thức tài chính giúp sinh viên có thể kiểm soát và làm chủ được trong việc chi tiêu cũng như tiết kiệm. Có khả năng lập kế hoạch và khắc phục được những khoản chi không cần thiết.

Vậy mô hình quản lý chi tiêu có 6 yếu tố độc lập có ý nghĩa. Mô hình quản lý tiết kiệm có 4 yếu tố độc lập có ý nghĩa. Dùng mô hình quản lý chi tiêu để đo lường kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên thì cần lưu ý các yếu tố như Giới tính, Nơi ở hiện tại, Công việc, Tham gia lớp kỹ năng, Nhận sự hướng dẫn từ cha mẹ, Kiến thức tài chính. Nếu dùng mô hình quản lý tiết kiệm để đo lường kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên thì cần lưu ý các yếu tố như Chuyên ngành, Công việc, Tham gia lớp kỹ năng, Kiến thức tài chính.

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu “Phân tích các yếu tố tác động đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên tại trường Đại học An Giang” được chọn mẫu thuận tiện từ SV Khóa DH19 đến DH22 của trường, với cỡ mẫu là 250 sinh viên. Thang đo các biến độc lập được xây dựng là các biến định tính, nên nghiên cứu sử dụng các biến giả để đưa vào phân tích hồi quy. Thêm vào đó, chỉ kiểm định độ tin cậy Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc (đại diện bởi yếu tố Quản lý chi tiêu và Quản lý tiết kiệm).

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, mô hình quản lý chi tiêu có hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,326. Có sáu yếu tố tác động tích cực lên kỹ năng quản lý chi tiêu gồm Giới tính, Nơi ở hiện tại, Công việc, Tham gia lớp học kỹ năng, Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ, Kiến thức tài chính. Ngoài ra, loại bỏ hai yếu tố Dân tộc và Chuyên ngành ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Đối với mô hình quản lý tiết kiệm, kết quả cho thấy hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,173. Bên cạnh đó, chỉ có bốn yếu tố tác động tích cực đến kỹ năng quản lý tiết kiệm của sinh viên gồm Chuyên ngành, Công việc, Tham gia lớp kỹ năng, Kiến thức tài chính. Các yếu tố Giới tính, Dân tộc, Nơi ở hiện tại, Nhận sự

hướng dẫn tài chính từ cha mẹ được loại ra khỏi mô hình do không đạt ý nghĩa thống kê.

### 5.2. Kiến nghị

Cơ sở đề xuất kiến nghị được dựa vào kết quả mức độ tác động của các yếu tố trong mô hình hồi quy quản lý chi tiêu. Kiến nghị nhằm cải thiện những mặt chưa làm được từ các yếu tố tác động thấp, cũng như làm tăng hiệu quả của các yếu tố có tác động cao nhất trong mô hình. Các kiến nghị cụ thể như sau:

Đối với gia đình: Sự ảnh hưởng về giáo dục của cha mẹ cũng góp phần quan trọng trong việc hình thành các kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên (yếu tố HD chiếm tác động lớn nhất đến mô hình quản lý chi tiêu). Vì vậy cha mẹ cần quan tâm và tạo điều kiện để con cái được tự lập trong việc quản lý ngân quỹ của bản thân ngay từ khi còn bé để hình thành được thói quen trong việc quản lý ngân quỹ cá nhân sau này. Tuy nhiên, trong thời gian đi học đại học của sinh viên, cha mẹ cũng cần quan tâm hỏi han, tìm hiểu những khoản thu chi thực tế của sinh viên để cung cấp tài chính đúng với nhu cầu thực tế của sinh viên, hạn chế tình trạng chi tiêu quá mức.

Đối với nhà trường:

Do đối tượng khảo sát gồm hai nhóm sinh viên: Sinh viên trong ngành Kinh tế và sinh viên ngoài ngành Kinh tế. Sinh viên thuộc trong ngành Kinh tế sẽ được học một số học phần về tài chính trong chương trình đào tạo, sẽ được tiếp cận và thực hành nhiều hơn so với sinh viên ngoài ngành Kinh tế. Nên đối với nhóm sinh viên Kinh tế, nhà trường nên bổ sung thêm một số học phần cơ sở ngành trong chương trình đào tạo để sinh viên có thể tiếp cận kiến thức tài chính sớm hơn và kiến thức được vững chắc hơn. Trong mô hình quản lý chi tiêu, yếu tố Tham gia lớp kỹ năng chiếm mức độ tác động thấp nhất (TG=0,113). vì vậy, đối với sinh viên không thuộc các ngành Kinh tế: thì nhà trường có thể mở các khóa học miễn phí giảng dạy các kỹ năng

quản lý ngân quỹ cá nhân trong một thời gian ngắn vừa đủ để sinh viên có một kiến thức cơ bản, hoặc có thể tổ chức các chương trình trải nghiệm thực tế về ngân quỹ cá nhân cho sinh viên. Bên cạnh đó, nhà trường, Đoàn thanh niên, phòng công tác sinh viên nên liên kết với các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính cá nhân và các doanh nghiệp, ngân hàng thực hiện các buổi hội thảo cung cấp các kiến thức về quản lý ngân quỹ cá nhân để giúp sinh viên quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn. Bên cạnh đó, nhà trường có thể tổ chức các cuộc thi, hoặc xây dựng các câu lạc bộ liên quan đến quản lý ngân quỹ cá nhân cho sinh viên có cơ hội tham gia, trải nghiệm và nâng cao kỹ năng.

Đối với bản thân sinh viên:

Để cải thiện kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân, sinh viên cần hiểu được tầm quan trọng của kiến thức tài chính không chỉ với bản thân mà còn với tổng thể nền kinh tế. Nắm được vai trò này, sinh viên nên có ý thức chủ động học hỏi các kiến thức, kỹ năng về quản lý ngân quỹ, tham gia các lớp học và năng động trong việc

tiếp thu kiến thức từ đó nâng cao hiểu biết của chính mình. Đặc biệt là sinh viên khoa Kinh tế - những người có kiến thức về tài chính căn bản, nên tham gia các cuộc thi và câu lạc bộ về kỹ năng quản lý ngân quỹ, nhằm nâng cao khả năng quản lý tài chính của mình, phát triển tính sáng tạo đồng thời lan tỏa được mặt tích cực tới cho các bạn sinh viên khác.

Về yếu tố công việc, sinh viên nên đi làm thêm để có nguồn thu nhập và có thêm những kinh nghiệm trong cuộc sống, một phần cũng giảm bớt thời gian tiêu tiền cho những vấn đề giải trí. Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân có ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng tài chính của mỗi cá nhân, vì nếu không có sự hiểu biết và nhận thức về tài chính, sinh viên rất dễ đưa ra những quyết định sai lầm, từ đó có nguy cơ bị rơi vào khủng hoảng tiền chi tiêu vào cuối tháng. Việc thực hiện lập kế hoạch cho ngân quỹ của bản thân sẽ giúp sinh viên có thể dễ dàng đạt được các mục tiêu trong cuộc sống và đảm bảo chất lượng học tập cũng như trong đời sống sinh hoạt.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Ando, A., & Modigliani, F. (1963). Giả thuyết chu kỳ sống của việc tiết kiệm: Tổng hàm ý và các bài kiểm tra. *Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ*, 53 (tháng 3), 55- 84.
- [2]. Anh Thu. (2022). *Sinh viên chi tiêu mỗi tháng bao nhiêu là đủ?*. Truy cập từ: <https://laodong.vn/y-kien-ban-doc/sinh-vien-chi-tieu-moi-thang-bao-nhieu-la-du-1076796.ldo>
- [3]. Calamato, M.P. (2010). *Learning Financial Literacy in the Family*. Master Thesis. San Jose State University.
- [4]. Chen, H., & Volpe, R. P. (1998). An analysis of personal financial literacy among college students. *Financial Services Review*, 7(2): 107–128.
- [5]. Clercq, B.D., & Venter, J.M.P. (2009). Factors influencing a prospective chartered accountants' level of financial literacy: an exploratory study. *Meditari Accountancy Research*, 17(2), 47-60
- [6]. Davies, M., & Lea, S.E.G. (1995). Student attitudes to student debt. *Journal of Economic Psychology*, 16(4), 663-679
- [7]. Định Thị Thanh Vân & Nguyễn Thị Huệ. (2016). Đo lường và đánh giá các yếu tố tác động tới hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên. *Tạp chí Ngân hàng*.
- [8]. Fatoki, O. (2014). The Financial Literacy of Micro Entrepreneurs in South Africa. *Journal of Social Sciences*, 40(2), 151-158.

- [9]. Hayhoe, C.R., Leach, L.J., Turner, P.R., Bruin, M. J., & Lawrence, F.C. (2000). Indifferences in spending habits and credit use of college students. *The Journal of Consumer Affairs*, 34(1), 113-133.
- [10]. Huỳnh Đức (14/10/2022). *Sinh viên tiêu bao nhiêu tiền 1 tháng là đủ: 2 triệu hay 10 triệu?*, Truy cập từ: <https://kenh14.vn/sinh-vien-tieu-bao-nhieu-tien-1-thang-la-du-2-trieu-hay-10-trieu-20221014214118763.chn>
- [11]. Kim, J., Garman TE., & Quach, A. (2005). Workplace Financial Education Participation and Retirement Savings by Employees and Their Spouses. *Journal of Personal Finance* 4, 92 -108.
- [12]. Jorgensen, B.L. (2007). *Financial Literacy of College Students: Parental and Peer Influences*. Master of Science In Human Development.
- [13]. Lê Long Hậu, Lê Tấn Nghiêm & Nguyễn Lê Trang Anh. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Cần Thơ: Nhà xuất bản giáo dục, 55, 127-134
- [14]. Lê Thị Ngọc Tiên, (2023). Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên trường Đại học An Giang. *Tạp chí Công thương*, 7, 90-95.
- [15]. Lyons, A. C. (2007). Credit practices and financial education needs of Midwest college students. Indianapolis, IN: *Networks Financial Institute*, Indiana State University.
- [16]. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang. (2009). *Nghiên cứu thị Trường*. Nhà xuất bản Lao động.
- [17]. Nguyễn Thị Hải Yến. (2014). *Evaluate Financial Literacy of Vietnamese Students in Higher Education and Its Determinants - The need of Financial Education*. Truy cập tại: <http://veam.org/wp-content/uploads/2017/12/20.-Nguyen-Thi-Hai-Yen.pdf>
- [18]. Munro, J., & Hirt, H.B. (1998). Credit Cards and College Students: Who Pays, Who Benefits?. *Journal of College Student Development*, 39(1), 51-57.
- [19]. Moschis, G.P. (1987). *Xã hội hóa người tiêu dùng: Một quan điểm chu kỳ sống*. Lexington, MA: Lexington Books.
- [20]. Murdy & Rush. (1995). “Cradle to Grave” Financial Literacy Programs and Money Management. *International Journal of Economics and Finance*, 6(6), 240.
- [21]. Oecd & Infe. (2018). *OECD/INFE Toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion*.
- [22]. Peng, M. T., Bartholomae, S., Fox, J. J. & Carvener, G. (2007). The Impact of Personal Finance Education Delivered in High School and College Courses. *Journal Family Economic Issues*. 28: 265-284.
- [23]. Phạm Thị Hoàng Anh, Ngô Thu Uyên, Lê Hoàng Long, Nguyễn Anh Tú, Phạm Thị Hồng Nhung & Hà Hoàng Nam. (2021). Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hiểu biết tài chính của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 230.
- [24]. Ramasawmy, D. (2013). A study of the level of awareness of financial literacy among management undergraduates. *Proceedings of 3rd Asia-Pacific Business Research Conference*, 25-26.
- [25]. Thanh Dung, (29/09/2021), 5 triệu đồng/tháng có đủ phí sinh hoạt cho sinh viên sống xa nhà?, Truy cập từ: <https://thanhnien.vn/5-trieu-dongthang-co-du-phi-sinh-hoat-cho-sinh-vien-song-xa-nha-1851116284.htm>

- [26]. Xiao, J.J., Sorhaindo, B., & Garman, E.T. (2006). Financial behaviours of consumers in credit counseling. *International Journal of Consumer Studies*, 30(2), 108-121
- [27]. Xiao, J.J., Shim, S., Bonnie Barber & Angela Lyons. (2007). Academic success and well-being of college student: Financial behavior matter.
- [28]. Xiao, J.J. (2008). Applying Behavior Theories to Financial Behavior. In J.J. Xiao (Ed.), *Handbook of Consumer Finance Research* (pp.69-81). New York, NY: Springer.
- [29]. Xiao, J. J., & Dew, J. (2011). The Financial Management Behavior Scale: Development and validation. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 22(1), 43–59.

---

**Thông tin tác giả:**

**1. Lê Thị Ngọc Tiên**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học An Giang, ĐH QG - HCM
- Địa chỉ email: [ltntien@agu.edu.vn](mailto:ltntien@agu.edu.vn)

**2. Nguyễn Thị Ngọc Giàu**

- Đơn vị công tác: Công ty Cổ phần Giao hàng tiết kiệm Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 12/4/2023

Ngày nhận bản sửa: 18/5/2023

Ngày duyệt đăng: 26/6/2023